TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆNTHANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST
Ngày 24 tháng 10 năm 2019
V/v: *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông ***Tạ Hồng Tuấn***
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phùng Văn Thị** và bà **Phạm Thị Bích Hương**
- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoài Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 9 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 102/2019/TB-TA ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Anh **Trần Văn T:** Sinh năm 1980
Địa chỉ: Ngõ 442, đường N, tổ 10, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*
Bị đơn: Chị **Ngô Thị L**: Sinh năm 1979
Địa chỉ: Khu 1, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ *(có mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong giai đoạn hòa giải chuẩn bị xét xử, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày yêu cầu khởi kiện của mình như sau:

- Anh và chị Ngô Thị L tự nguyện kết hôn với nhau ngày 04/6/2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng trong lối sống, chị L không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau. Vợ chồng cũng đã cố gắng níu kéo, giải quyết bất đồng để tiếp tục chung sống cùng nhau nuôi con chung nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể sống chung được nữa nên từ năm 2016, chị L đã về xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ sống cùng với bố mẹ đẻ và vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh xác định hôn nhân không có hạnh

phúc, tình cảm vợ chồng không vì vậy anh yêu cầu Tòa án cho được ly hôn chị Ngô Thị L.

- Về con chung: Anh và chị Ngô Thị L có với nhau 02 con chung là Trần Gia H - sinh ngày 12/6/2005 và Trần Khánh N - sinh ngày 20/01/2008, hiện cả 02 con chung đều đang trực tiếp sinh sống cùng với chị L. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để cho chị L trực tiếp nuôi con chung theo nguyện vọng của các con và anh sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho một con chung là 1.000.000đ/tháng, cả hai con chung là 2.000.000đ/tháng. Còn việc chị L yêu cầu cấp dưỡng một lần 50.000.000đ anh không chấp nhận.

- Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** Bị đơn là chị Ngô Thị L có mặt tại phiên tòa trình bày:

- Về thời gian kết hôn, thủ tục kết hôn và thời gian vợ chồng chung sống đúng như phần trình bày của anh Trần Văn T. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên rượu chè, cờ bạc và có quan hệ ngoại tình với người khác, không quan tâm đến gia đình. Chị cũng đã cố gắng chịu đựng để cùng chung sống nuôi dạy con chung nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn ngày càng trầm trọng, không thể thể tiếp tục sống chung được nên từ năm 2016, chị đã cùng các con về về với bố mẹ đẻ chị tại xã K, huyện T và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, không còn quan tâm trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay anh T có đơn yêu cầu ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và cũng yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T.

- Về con chung: Chị và anh Trần Văn T có với nhau 02 con chung là Trần Gia H: Sinh ngày 12/6/2005 và Trần Khánh N: Sinh ngày 20/01/2008, hiện cả 02 con chung đều đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung một lần là 50.000.000.đ.

- Về tài sản chung: Trong giai đoạn hòa giải chuẩn bị xét xử, chị khai vợ chồng có một số tài sản chung và yêu cầu Tòa án định giá nhưng không làm thủ tục nộp chi phí tố tụng cho việc thẩm định, định giá tài sản. Tại phiên tòa, chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có vay nợ chung, không có công sức đóng góp vì vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải vụ án theo quy định pháp luật nhưng các bên đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án vì vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn là anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử

vắng mặt do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Ngô Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn do vậy là hôn nhân hợp pháp. Nhưng trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh những bất đồng về quan điểm, lối sống làm cho cuộc sống chung thường xuyên xảy ra va chạm mâu thuẫn, cả hai lại không có những biện pháp tích cực để cùng nhau giải quyết những bất đồng làm cho mâu thuẫn ngày càng trở nên nghiêm trọng, hôn nhân không được hòa thuận hạnh phúc và đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, và trên thực tế vợ chồng đã không còn sống chung, không còn nghĩa vụ thương yêu, quan tâm chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy yêu cầu được ly hôn của anh T, chị L là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Ngô Thị L đều xác nhận có với nhau 02 con chung như đã trình bày trên và hiện đều đang do chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh T và chị L đều thống nhất sau khi ly hôn chị L sẽ tiếp tục là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu của các đương sự thấy rằng; cả 02 con chung hiện đang sinh sống ổn định với chị L và đang theo học tại xã K, huyện T từ nhiều năm nay, các con chung đều có nguyện vọng được ở với mẹ đẻ. Vì vậy, để cho con chung tiếp tục có cuộc sống ổn định, đảm bảo cho việc học tập và sự phát triển toàn diện nên giao cả 02 con chung cho chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và cũng phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn: Chị Trần Thị L yêu cầu anh T phải cấp dưỡng một lần cho cả hai con chung là 50.000.000.đ nhưng anh Tùng không chấp nhận mà chỉ chấp nhận cấp dưỡng hàng tháng với mức là 1.000.000đ/tháng cho một con chung. Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, về phương thức và mức cấp dưỡng thì do các đương sự không tự thỏa thuận được nên căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế hiện nay thì mức thu nhập của anh T là 5.000.000.đ/tháng do vậy việc cấp dưỡng một lần theo yêu cầu của chị L là không phù hợp, bởi lẽ việc cấp dưỡng nuôi con phải căn cứ vào hoàn cảnh và mức thu nhập thực tế, việc cấp dưỡng không chỉ là nghĩa vụ về vật chất mà còn là mối liên hệ thường xuyên giữa người không trực tiếp nuôi con với các con của mình vì vậy buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng cho 01 con chung (2.000.000.đ/tháng cho cả 02 con chung) là phù hợp.

[4]. Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp các đương sự khai không không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử: Cho anh Trần Văn T và chị Ngô Thị L được ly hôn.

- Về con chung: Giao cho chị Ngô Thị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là Trần Gia H: Sinh ngày 12/6/2005 và Trần Khánh N: Sinh ngày 20/01/2008 (hiện cả 02 con chung đều đang ở với chị L).

Anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L cho mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng, cả 02 hai con chung là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng một tháng), thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác không có nên không giải quyết.

- Về án phí: Anh Trần Văn T phải nộp 300.000.đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000.đ tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, tổng là **600.000**.đ (sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí. Xác nhận anh Trần Văn T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0000721 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện; tỉnh;
- UBND P. Đức Giang, Q. Long Biên, Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. Long Biên, Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án dân sự h. Thanh Ba, Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Tạ Hồng Tuấn